**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Tiểu luận học phần: Cơ sở dữ liệu nâng cao**

NGÔN NGỮ ĐẠI SỐ QUAN HỆ NÂNG CAO

**Giảng viên hướng dẫn: Nguyễn Hòa**

**Sinh viên thực hiện:**

**NguyễnVăn Cường\_3123411045**

**Đặng Thành Sơn\_ 3123411258**

**Nguyễn Sĩ Huy\_ 3123411122**

**Trương Văn Tuấn\_3123411328**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2025

# LỜI CAM ĐOAN

Chúng tôi là nhóm 2 , sinh viên lớp DCT123C6, xin cam đoan: Tiểu luận “Ngôn ngữ đại số quan hệ nâng cao” là quá trình nghiên cứu của riêng nhóm tôi dưới sự hướng dẫn của thầy Nguyễn Hòa. Các tài liệu, dữ liệu và thông tin tham khảo trong tiểu luận đều có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Chúng tôi không sao chép sử dụng bài làm của người khác một cách trái phép. Nếu vi phạm tôi xin chấp nhận mọi hình thức kỷ luật.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

Nhóm thực hiện

Nguyễn Văn Cường\_3123411045

Đặng Thành Sơn\_ 3123411258

Nguyễn Sĩ Huy\_ 3123411122

Trương Văn Tuấn\_3123411328

# MỤC LỤC

[LỜI CAM ĐOAN i](#_bookmark0)

[MỤC LỤC](#_bookmark1) ii

[DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ iii](#_bookmark2)

[DANH MỤC CÁC BẢNG… iv](#_TOC_250001)

[LỜI MỞ ĐẦU 1](#_bookmark3)

[CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ HỆ ĐIỀU HÀNH DI ĐỘNG 3](#_bookmark4)

* 1. [Khái niệm về hệ điều hành di động 3](#_bookmark5)
     1. [Vai trò của hệ điều hành trong điện thoại di động 4](#_bookmark6)
     2. [Lịch sử phát triển của hệ điều hành di động 5](#_bookmark7)
  2. [Thị trường và sự phát triển của các hệ điều hành hiện nay 8](#_bookmark8)
  3. [Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn hệ điều hành của người dùng: 10](#_bookmark9)
  4. [Tóm tắt chương 1 13](#_bookmark10)

[CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CÁC HỆ ĐIỀU HÀNH DI ĐỘNG PHỔ BIẾN 14](#_bookmark11)

* 1. [Android 14](#_bookmark12)
     1. [Tổng quan về Android 14](#_bookmark13)
     2. [Ưu điểm và nhược điểm của Android: 16](#_bookmark14)
  2. [IOS 17](#_bookmark15)
     1. [Tổng quan về IOS 17](#_bookmark16)
     2. [Ưu điểm và nhược điểm của iOS 19](#_bookmark17)
  3. [BlackBerryOS 22](#_bookmark18)
     1. [Tổng quan về BlackBerryOS 22](#_bookmark19)
     2. [Ưu điểm và nhược điểm của BlackBerryOS. 24](#_bookmark20)
  4. [Windows Phone 25](#_bookmark21)
     1. [Tổng quan về Windows Phone 25](#_bookmark22)
     2. Ưu và nhược điểm của Windows Phone… 26
  5. [Tóm tắt chương 2 27](#_bookmark23)

[CHƯƠNG 3. SO SÁNH VÀ XU HƯƠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HỆ ĐIỀU](#_bookmark24) [HÀNH DI ĐỘNG 29](#_bookmark24)

* 1. [So sánh về khả năng tùy chỉnh, bảo mật và hiệu năng giữa các hệ điều hành 29](#_bookmark25)
     1. [Khả năng tùy chỉnh 29](#_bookmark26)
     2. [Bảo mật 30](#_bookmark27)
     3. [Hiệu năng 31](#_bookmark28)
  2. [Thị phần của các hệ điều hành trong tương lai 33](#_bookmark29)
     1. [Android : thống trị thị trường 33](#_bookmark30)
     2. [iOS: Sự bền bỉ trong phân khúc cao cấp 34](#_TOC_250000)
     3. BlackBerry: Từ Đỉnh Cao đến Sự Chuyển Hướng 35
     4. Window Phone : sự sụp đổ 36
  3. [Xu hướng phát triển của hệ điều hành di động và tác động của chúng đến thị](#_bookmark32)

[trường. 37](#_bookmark32)

* 1. [Tóm tắt chương 3 38](#_bookmark31)

[KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN 39](#_bookmark33)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 41](#_bookmark34)

**DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ**

# DANH MỤC CÁC BẢNG

# LỜI MỞ ĐẦU

# CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

## Bối cảnh và tầm quan trọng của Hệ Quản trị cơ Sở Dữ liệu

Trong các tổ chức hiện đại, dữ liệu đóng vai trò trung tâm trong mọi hoạt động — từ quản lý khách hàng, giao dịch tài chính, quản trị nhân sự cho đến sản xuất và nghiên cứu. Sự gia tăng nhanh chóng về khối lượng và độ phức tạp của dữ liệu khiến các phương pháp lưu trữ truyền thống bằng tệp (file-processing systems) trở nên lỗi thời và khó kiểm soát.

Các hệ thống tệp độc lập thường gặp nhiều hạn chế: dữ liệu bị **trùng lặp và không nhất quán**, khó chia sẻ giữa các ứng dụng, cấu trúc dữ liệu phụ thuộc chặt chẽ vào chương trình, thiếu **cơ chế kiểm soát đồng thời và phục hồi** khi xảy ra lỗi. Ngoài ra, việc duy trì **tính toàn vẹn và bảo mật dữ liệu** cũng rất khó khăn khi không có cơ chế quản lý tập trung.

Để khắc phục những vấn đề này, hệ quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS) được phát triển như một lớp phần mềm trung gian giữa người dùng, ứng dụng và dữ liệu. DBMS cung cấp môi trường có cấu trúc giúp lưu trữ, truy xuất và cập nhật dữ liệu một cách hiệu quả, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về an toàn, nhất quán và khả năng mở rộng.

Một trong những nguyên lý cốt lõi của DBMS là **sự trừu tượng hóa dữ liệu (data abstraction)**. Hệ thống phân tách dữ liệu thành ba mức mô tả chính:

* **Mức vật lý (physical level)**: mô tả cách dữ liệu được lưu trữ thực tế trong bộ nhớ hoặc trên đĩa.
* **Mức logic (logical level)**: biểu diễn cấu trúc của toàn bộ cơ sở dữ liệu dưới dạng các bảng, thuộc tính và mối quan hệ.
* **Mức nhìn (view level)**: thể hiện dữ liệu dưới góc nhìn của người dùng hoặc ứng dụng cụ thể.

Cấu trúc ba lớp này cho phép **độc lập dữ liệu** – thay đổi ở một mức không ảnh hưởng tới mức khác. Nhờ đó, các ứng dụng có thể phát triển hoặc bảo trì mà không cần chỉnh sửa cách dữ liệu được lưu trữ.

Ngoài ra, DBMS đảm nhận nhiều chức năng quan trọng khác:

* **Quản lý tính toàn vẹn dữ liệu (data integrity)** thông qua các ràng buộc như khóa chính, khóa ngoại và miền giá trị.
* **Quản lý truy cập đồng thời (concurrency control)** để nhiều người dùng có thể thao tác cùng lúc mà không gây xung đột.
* **Đảm bảo tính bền vững (durability)** và **khả năng phục hồi (recovery)** thông qua cơ chế ghi log và khôi phục sau lỗi.
* **Cung cấp bảo mật (security)** bằng các cơ chế phân quyền và xác thực người dùng.
* **Hỗ trợ ngôn ngữ truy vấn cấp cao (SQL)** giúp người dùng tương tác với dữ liệu một cách linh hoạt mà không cần thao tác trực tiếp ở tầng vật lý.

Nhờ các chức năng này, DBMS trở thành nền tảng không thể thiếu trong mọi hệ thống thông tin hiện đại, từ quy mô nhỏ đến các tập đoàn toàn cầu. Nó không chỉ giúp tăng hiệu quả xử lý và giảm lỗi dữ liệu, mà còn cho phép tổ chức khai thác giá trị từ dữ liệu để ra quyết định chiến lược.

**Nguồn :** [1] Abraham Silberschatz, Henry F. Korth, S. Sudarshan, Database System Concepts, 7th Edition, McGraw-Hill Education, 2019.

## Giới thiệu về Mô hình quan hệ và Ngôn ngữ Truy vấn

Thị trường hệ điều hành di động hiện nay chủ yếu bao gồm Android, iOS, BlackBerry OS, và Windows Phon**e,** mỗi hệ điều hành mang đến những đặc điểm và mục tiêu phục vụ khác nhau, tạo nên sự đa dạng cho thị trường di động toàn cầu. Sự cạnh tranh giữa các hệ điều hành này ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của các thiết bị di động và dịch vụ đi kèm.

## Đại số quan hệ : Vai trò và đặc điểm

Việc lựa chọn hệ điều hành (HĐH) của người dùng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm tính dễ sử dụng, bảo mật, tính năng hỗ trợ, và khả năng tương thích với các thiết bị khác. Mỗi yếu tố có tác động riêng, tạo ra những khác biệt trong trải nghiệm người dùng và góp phần định hình thị trường hệ điều hành di động.

## Tóm tắt chương 1

điều hành di động hiện nay.

# CHƯƠNG 2. CÁC TOÁN TỬ CƠ BẢN CỦA ĐẠI SỐ QUAN HỆ

## Nhóm toán tử tập hợp

Hệ điều hành android

## Phép hợp

Hệ điều hành Android được phát triển bởi Android Inc., một công ty khởi nghiệp

## Phép hiệu

Hệ điều hành Android đã trở thành một trong những nền tảng di động phổ biến nhất trên thế giới, nhờ vào những ưu điểm vượt trội của nó.

**2.1.3 Phép tích đề-các**

aaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaa

## Nhóm các toán tử quan hệ cơ bản

aaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaa

## Phép chọn

iCloud, tạo ra một hệ sinh thái tích hợp mà người dùng khó có thể từ chối.

## Phép chiếu

aaaaaaaaaaaaaaa

## Phép đổi tên

aaaaaaaaaaaaa

## Tóm tắt chương 2

Chương này chủ yếu tập trung phân tích các hệ điều hành di động phổ biến hiện nay, bao gồm Android, iOS, BlackBerryOS và Windows Phone, qua đó làm nổi bật đặc trưng và ưu nhược điểm của từng nền tảng. Android nổi bật nhờ vào mã nguồn mở, khả năng tùy chỉnh cao, nhưng gặp khó khăn về vấn đề bảo mật. Trong

khi đó iOS ghi điểm nhờ trải nghiệm mượt mà, bảo mật mạnh mẽ, song hạn chế về tùy biến và giá thành. BlackBerryOS giữ vị thế trong bảo mật doanh nghiệp, nhưng dần tụt lại bởi giao diện lỗi thời và hệ sinh thái kém phong phú. Ngược lại Windows Phone gây ấn tượng với giao diện hiện đại nhưng không đủ ứng dụng để cạnh tranh. Chương này không chỉ giúp người đọc hiểu sâu hơn về thị trường hệ điều hành mà còn gợi mở cách lựa chọn tối ưu cho từng nhu cầu.

# CHƯƠNG 3. CÁC TOÁN TỬ DẪN XUẤT NÂNG CAO

## Phép giao

aaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaa

## Phép kết nối

aaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaa

## Phép kết nối Theta

**Android** hiện đang chiếm khoảng 70% thị phần toàn cầu trong lĩnh vực di động, với IOS : sự bền bỉ trong phân khúc cao cấp

## Phép kết nối tự nhiên

điện thoại di động vì Microsoft đã chuyển hướng chiến lược, tập trung vào các lĩnh

**3.2.3. Phép kết nối ngoài**

aaaaaaaaaaaaaaaaaaa

**3.3. Phép chia**

aaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaa

## Tóm tắt chương 3

Chương 3 phân tích và so sánh khả năng tùy biến, tính bảo mật cũng như hiệu suất của các hệ điều hành di động, đồng thời đưa ra nhận định về xu hướng phát triển trong

tương lai. Hệ điều hành Android nổi bật với sự linh hoạt và khả năng tùy chỉnh cao,

nhưng lại dễ bị phân mảnh và có mức độ bảo mật trung bình; ngược lại, iOS mang đến sự ổn định và bảo mật vượt trội song lại hạn chế về khả năng cá nhân hóa. Windows

Phone từng ghi điểm với giao diện độc đáo nhưng đã dừng lại trong quá trình phát triển; BlackBerry được biết đến với tính năng bảo mật cho doanh nghiệp nhưng giờ đây không còn sức cạnh tranh. Hiện tại, thị trường chủ yếu thuộc về Android (70%) và iOS (27%), trong khi các nền tảng khác đang chuyển mình hoặc lụi tàn. Xu hướng

tương lai sẽ chú trọng vào trí tuệ nhân tạo, thực tế tăng cường và trải nghiệm đồng bộ trong hệ sinh thái.

**Chương 4. ÁNH XẠ ĐẠI SỐ QUAN HỆ VÀO NGÔN NGỮ SQL**

## 4.1. Ánh xạ các toán tử cơ bản

Đại số Quan hệ (Relational Algebra – RA) cung cấp một tập hợp các phép toán được thiết kế để thao tác trên các quan hệ . Tính chất quan trọng nhất của Đại số Quan hệ là **tính đóng (closure)**: đầu vào của một phép toán là một hoặc hai quan hệ, và **kết quả đầu ra luôn là một quan hệ mới**. Nhờ tính chất này, các phép toán đại số quan hệ có thể được **kết hợp với nhau** **(composed)** để tạo thành các biểu thức, tương tự như việc kết hợp các phép toán số học như cộng, trừ, nhân, chia. Các biểu thức này cho phép định nghĩa một số lượng lớn các truy vấn cho cơ sở dữ liệu quan hệ.

Tập hợp các phép toán cơ bản (fundamental operations) trong Đại số Quan hệ bao gồm:

* Phép Chọn (Selection, *σ*)
* Phép Chiếu (Projection, *π*)
* Phép Tích Descartes (Cartesian product, ×)
* Phép Hợp (Union, ∪)
* Phép Trừ (Difference, − hoặc \)
* Phép Giao (Intersection, ∩)

Các phép toán này được phân loại dựa trên số lượng quan hệ đầu vào:

* **Các Toán tử Đơn nguyên (Unary Operations):** Chỉ hoạt động trên **một quan hệ** duy nhất. Chúng bao gồm Phép Chọn (*σ*), Phép Chiếu (*π*), và Phép Đổi tên (*ρ*).
* **Các Toán tử Nhị nguyên (Binary Operations):** Hoạt động trên **hai quan hệ**. Chúng bao gồm Phép Hợp (∪), Phép Trừ (− hoặc ∖), Phép Tích Descartes (×), và các biến thể của Phép Kết (Join)

## 4.1.1. Ánh xạ của các phép chọn (σ) và phép chiếu (π)

Các phép toán Chọn (*σ*) và Chiếu (*π*) là các phép toán đơn nguyên (chỉ thao tác trên một quan hệ) và là những phép toán cơ bản nhất để thao tác dữ liệu quan hệ

### A. Phép chọn (*σ*)

#### a. Khái niệm

* + Ký hiệu bằng chữ cái Hy Lạp sigma thường (*σ*).
  + **Mục đích:** **Chọn các bộ (tuples/hàng)** thỏa mãn một điều kiện (vị từ - predicate) đã cho.
  + Phép Chọn hoạt động như một bộ lọc (filter), chỉ giữ lại các hàng thỏa mãn điều kiện. Nó có thể được hình dung là sự phân chia ngang (horizontal partition) của quan hệ.
  + **Ký hiệu:** *σC*​(*R*), trong đó *R* là quan hệ đầu vào và *C* là điều kiện chọn (vị từ) được đặt ở chỉ số dưới.
  + **Kết quả:** Quan hệ mới chứa các bộ từ *R* thỏa mãn *C*. Quan hệ kết quả có lược đồ (số lượng thuộc tính) giống như quan hệ đầu vào *R*.
  + **Điều kiện C:** Là một biểu thức Boolean (logic) kết hợp các phép toán ∧ (AND), ∨ (OR), và ¬ (NOT) trên các điều kiện nguyên tử. Điều kiện nguyên tử có thể là so sánh giữa hai tên cột hoặc so sánh giữa tên cột với một giá trị hằng.
  + **Tính chất:** Phép Chọn có tính giao hoán: *σC*1​(*σC*2​(*R*)) = *σC*2​(*σC*1​(*R*)).

#### b. Ánh xạ sang SQL

Phép toán Chọn (*σ*) trong Đại số Quan hệ ánh xạ trực tiếp sang **mệnh đề WHERE** trong câu lệnh SELECT của SQL.

*σC*​(*R*) → **WHERE** *C* (trong câu lệnh SELECT)

* + Điều kiện *C* trong *σC*​(*R*) được đặt trong mệnh đề WHERE của SQL.
  + Trong SQL, các phép toán logic tương ứng là AND, OR, và NOT

### B. Phép chiếu (π)

#### a. Khái niệm:

* + Ký hiệu bằng chữ cái Hy Lạp pi hoa (*π* hoặc Π).
  + **Mục đích:** **Chọn các thuộc tính (attributes/cột)** cụ thể từ một quan hệ, loại bỏ các cột không cần thiết.
  + Phép Chiếu hoạt động như một sự phân chia dọc (vertical partition) của quan hệ.
  + **Ký hiệu:** *π*A​(*R*), trong đó *R* là quan hệ đầu vào và *A* là tập hợp các thuộc tính cần chiếu (các cột cần hiển thị).
  + **Tính chất về trùng lặp:** Vì trong mô hình quan hệ toán học, một quan hệ là một **tập hợp** các bộ (set of tuples), phép Chiếu **tự động loại bỏ các bộ trùng lặp**.
  + **Mở rộng:** Phép Chiếu có thể được mở rộng thành **Phép Chiếu Tổng quát (Generalized Projection)** để cho phép sử dụng các biểu thức số học hoặc hàm trên các thuộc tính trong danh sách chiếu (ví dụ: *πTENNV*,(*HSL*+*HSCV*)×*LUONG*\_*CB*​ (*BANGLUONG*))

#### b. Ánh xạ sang SQL

Phép Chiếu (*π*) trong Đại số Quan hệ ánh xạ trực tiếp sang **mệnh đề SELECT** trong SQL:

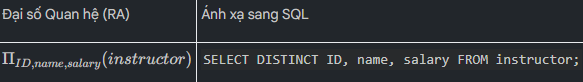
*πA*​(*R*) → **SELECT DISTINCT** *A* (hoặc **SELECT** *A*)

* + Khi ánh xạ *π* (của Đại số Quan hệ thuần túy, vốn tự động loại bỏ trùng lặp) sang SQL, cần sử dụng từ khóa **DISTINCT** trong mệnh đề SELECT để đảm bảo kết quả phù hợp với định nghĩa tập hợp (set version) của Đại số Quan hệ.
  + Nếu từ khóa **DISTINCT** bị bỏ qua, SQL sẽ coi các bảng là đa tập hợp (multiset), cho phép các bộ trùng lặp xuất hiện trong kết quả

### C. Ví dụ chuyển đổi từ ĐSQH sang SQL

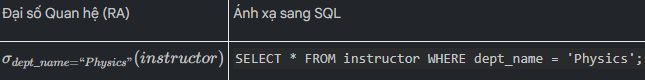
VD: Cho quan hệ *INSTRUCTOR* có lược đồ: *INSTRUCTOR* (*ID*, *name*, *dept*\_*name*, *salary*).

* **Truy vấn 1: Tìm ID, tên và lương của tất cả các giảng viên.**



Hình 4. 1: Tìm thông tin của gv

* **Truy vấn 2: Tìm tất cả các giảng viên thuộc khoa "Physics".**

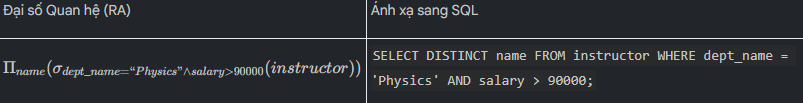


Hình 4. 2: Tìm gv khoa vật lí

* **Truy vấn 3: Tìm tên của các giảng viên thuộc khoa "Physics" có mức lương lớn hơn $90000.**

Bài toán này đòi hỏi sự kết hợp của Phép Chọn và Phép Chiếu.

Phép Chọn được áp dụng trước để giới hạn số lượng bộ (hàng), sau đó Phép Chiếu được áp dụng để chọn các thuộc tính (cột) mong muốn:



Hình 4. 3: Tìm gv khoa vật lí có lương > 90000$

## 4.1.2. Ánh xạ toán tử tập hợp

Trước khi thực hiện bất kỳ phép toán tập hợp cơ bản nào (Hợp, Giao, Trừ), các quan hệ tham gia phải thỏa mãn điều kiện **Tương thích Tập hợp** (Union Compatibility).

Các điều kiện này bao gồm:

* **Cùng số lượng thuộc tính (Arity):** Hai quan hệ phải có cùng số lượng cột.
* **Tương thích miền giá trị (Domain Compatibility):** Các thuộc tính tương ứng (thứ *i*) trong hai quan hệ phải được lấy từ cùng một miền giá trị (domain).

Sự tương thích này đảm bảo rằng kết quả của phép toán cũng là một quan hệ hợp lệ

### A. Phép hợp (∪)

#### a. Khái niệm

Phép Hợp (∪, ký hiệu ĐSQH: *R* ∪ *S*) tạo ra một quan hệ mới bao gồm tất cả các bộ (hàng) có trong quan hệ *R*, hoặc quan hệ *S*, hoặc cả hai.

**Trong SQL, phép Hợp được ánh xạ trực tiếp sang từ khóa UNION**.

**Đặc điểm quan trọng:**

* + Phép toán UNION trong SQL mặc định **tự động loại bỏ các bộ trùng lặp**, phù hợp với định nghĩa toán học rằng một quan hệ là một tập hợp các bộ.
  + Nếu muốn giữ lại tất cả các bộ trùng lặp (tức là làm việc với multisets), SQL có từ khóa UNION ALL. Trong trường hợp sử dụng UNION ALL, số lượng bản sao của một bộ trong kết quả bằng tổng số bản sao của bộ đó trong hai quan hệ đầu vào.
  + Về mặt Đại số, phép toán Hợp có tính chất **giao hoán** (*R* ∪ *S* ≡ *S* ∪ *R*) và **kết hợp**

VD: Tính giao hoán và kết hợp của phép hợp

*a. (E1 ∪ E2) ∪ E3 ≡ E1 ∪ (E2 ∪ E3)*

*b. (E1 ∩ E2) ∩ E3 ≡ E1 ∩ (E2 ∩ E3)*

#### b. Ánh xạ sang SQL

*R* ∪ *S* → **SELECT \* FROM** R **UNION SELECT \* FROM** S**;**.

**Lưu ý:**

**Yêu cầu Union Compatibility:** Cả hai truy vấn con (hai vế của UNION) phải tương thích tập hợp (cùng số lượng và loại thuộc tính).

### B. Phép trừ (− hay ∖)

#### a. Khái niệm

Phép Trừ (Set Difference, ký hiệu ĐSQH: *R*−*S* hoặc *R*∖*S*) tạo ra một quan hệ mới chứa các bộ có mặt trong *R* nhưng **không** có mặt trong *S*.

**Trong SQL, phép Trừ được ánh xạ sang từ khóa EXCEPT**.

* + Lưu ý: Một số hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS) khác như Oracle hoặc MS SQLServer sử dụng từ khóa ***MINUS*** thay cho EXCEPT.
  + **Phép trừ không có tính giao hoán (*R*−*S* ≠ *S*−*R*).**

**Các cách biểu diễn thay thế (khá phổ biến trong thực tế):**

Phép Trừ thường được mô phỏng bằng cách sử dụng các phép toán truy vấn con (subqueries) hoặc phép kết ngoài (Outer Join), đặc biệt là trong các hệ thống không hỗ trợ trực tiếp EXCEPT.

* **Sử dụng NOT IN:** Dùng mệnh đề WHERE và toán tử NOT IN để loại trừ các bộ trong *R* mà tồn tại trong *S*.
* **Sử dụng NOT EXISTS:** Dùng mệnh đề WHERE và toán tử NOT EXISTS với một truy vấn con trên *S* để tìm các bộ trong *R* không có bộ nào khớp trong *S*. Phương pháp này được sử dụng để mô phỏng sự khác biệt tập hợp.
* **Sử dụng Phép kết ngoài trái (Left Outer Join) loại trừ:** *R*−*S* có thể được ánh xạ thành phép kết ngoài trái *R* LEFT JOIN *S* nhưng **chỉ giữ lại** các bộ trong *R* mà không có đối sánh nào trong *S*. Điều này được thực hiện bằng cách thêm điều kiện WHERE để kiểm tra rằng một thuộc tính khóa trong *S* là NULL (ví dụ: WHERE B.a1 IS NULL). Trong tài liệu, đây được gọi là Left Join Excluding (LJ(E)).

#### b. Ánh xạ sang SQL

*R* – *S hay (R \ S)* → **SELECT \* FROM** R **EXCEPT SELECT \* FROM** S**;**.

**Lưu ý chi tiết về phương pháp trên :**

* **Multiset Difference:** Để giữ lại các bản sao (multiset), SQL sử dụng toán tử **EXCEPT ALL**. Số lượng bản sao của một bộ trong kết quả bằng số bản sao của bộ đó trong *R* trừ đi số bản sao của bộ đó trong *S*, miễn là hiệu số đó dương.
* **Hạn chế của DBMS:** MySQL không hỗ trợ toán tử EXCEPT.

Các cách ánh xạ khác:

Vì EXCEPT không được hỗ trợ phổ biến, phép trừ thường được mô phỏng bằng

cách sử dụng các phép toán Join hoặc truy vấn con.

* + **Sử dụng NOT IN (Truy vấn con):**

*R* − *S* → **SELECT \* FROM** R

**WHERE** (A1, A2, ...)

**NOT IN (SELECT** A1, A2, ... **FROM** S**);**

Áp dụng khi hai quan hệ chỉ có một hoặc một vài thuộc tính tương ứng cần kiểm tra.

* + **Sử dụng NOT EXISTS (Truy vấn con tương quan):**

*R* − *S* → **SELECT** R.\* **FROM** R

**WHERE NOT EXISTS (SELECT \* FROM** S

**WHERE** R.Key = S.Key

**AND** R.A1 = S.A1 **...);**.

Phương pháp này mô phỏng phép trừ bằng cách tìm các bộ trong *R* không có bộ nào khớp trong *S*.

* + **Sử dụng Left Join Loại trừ (LJ(E)):**

*R* − *S* → **SELECT** R.\* **FROM** R

**LEFT JOIN** S **ON** R.Key = S.Key

**WHERE** S.Key **IS NULL;**.

Phương pháp này được gọi là Left Join Excluding (LJ(E)). Truy vấn này giữ lại tất cả các bộ từ *R* không tìm thấy đối sánh nào trong *S*, bằng cách kiểm tra giá trị NULL trong một thuộc tính khóa của *S*. Phương pháp này cũng được sử dụng để ánh xạ phép toán Trừ D (A - B).

### C. Phép Giao (∩)

#### a. Khái niệm

Phép Giao (∩, ký hiệu ĐSQH: *R* ∩ *S*) tạo ra một quan hệ mới bao gồm các bộ có mặt trong **cả** *R* và *S*.

**Trong SQL, phép Giao được ánh xạ trực tiếp sang từ khóa INTERSECT**.

* + Phép INTERSECT cũng tự động loại bỏ các bản sao. Tương tự như UNION, phiên bản INTERSECT ALL tồn tại trong một số hệ thống để giữ lại các bản sao (multisets).
  + Phép Giao có thể được tính toán chỉ bằng các phép Trừ: *R* ∩ *S* = *R* − (*R* − *S*).

**Các cách biểu diễn thay thế (rất hiệu quả và phổ biến):**

Phép Giao thường được biểu diễn bằng các phép toán kết (Join) hoặc truy vấn con vì không phải tất cả các hệ thống đều hỗ trợ INTERSECT (ví dụ: MySQL không hỗ trợ INTERSECT và EXCEPT).

* **Sử dụng Phép kết trong (Inner Join):** Đây là phương pháp hiệu quả nhất để tìm giao của hai quan hệ dựa trên tất cả các thuộc tính. Cụ thể:

*R* ∩ *S* ≡ *R* **INNER JOIN** *S* trên tất cả các thuộc tính chung.

* **Sử dụng IN:** Dùng mệnh đề WHERE và toán tử IN để kiểm tra các bộ trong *R* có tồn tại trong *S*.
* **Sử dụng EXISTS:** Dùng mệnh đề WHERE EXISTS với một truy vấn con trên *S* để tìm các bộ trong *R* có đối sánh trong *S*

#### b. Ánh xạ sang SQL

*R* ∩ *S* → **SELECT \* FROM** R **INTERSECT SELECT \* FROM** S**;**

**Lưu ý chi tiết về cách trên:**

* **Giữ lại trùng lặp (Multiset semantics):** Để giữ lại các bản sao, SQL sử dụng toán tử **INTERSECT ALL**. Số lượng bản sao của một bộ trong kết quả bằng số lượng bản sao tối thiểu của bộ đó trong *R* và *S*.
* **Hạn chế của DBMS:** MySQL không triển khai toán tử INTERSECT.

Các phương pháp ánh xạ thay thế:

Phép Giao là phép toán không cơ bản và có thể được biểu diễn bằng các phép toán khác trong ĐSQH, ví dụ: *R* ∩ *S* = *R* − (*R* − *S*). Trong SQL, nó thường được mô phỏng bằng các phép kết hoặc truy vấn con vì tính hiệu quả cao hơn.

* **Sử dụng Inner Join (IJ) (Phương pháp hiệu quả):**

*R* ∩ *S* → **SELECT** R.\* **FROM** R

**INNER JOIN** S **ON** R.A = S.A **AND** R.B = S.B **...;**.

Phép Join trong (Inner Join) dựa trên tất cả các thuộc tính chung (khi các bảng tương thích tập hợp) tạo ra kết quả giống hệt với phép Giao. Trong thực tế, người ta hay sử dụng Inner Join để tìm Intersection vì nó **nhanh hơn** so với Outer Join có điều kiện.

* **Sử dụng EXISTS (Truy vấn con tương quan):**

*R* ∩ *S* → **SELECT** R.\* **FROM** R

**WHERE EXISTS (SELECT \* FROM** S

**WHERE** R.A = S.A **AND** R.B = S.B **...);**.

Phương pháp này kiểm tra sự tồn tại của một bộ khớp hoàn toàn trong *S* đối với mỗi bộ trong *R*.

* **Sử dụng IN (Truy vấn con):**

*R* ∩ *S* → **SELECT DISTINCT** A **FROM** R

**WHERE** A **IN (SELECT** A **FROM** S**);**.

Áp dụng khi chỉ kiểm tra một thuộc tính hoặc một tập hợp các thuộc tính cụ thể. Toán tử = SOME là tương đương với IN.

* **Sử dụng Left/Right Outer Join Bao gồm (LJ(I)/RJ(I)):**

*R* ∩ *S* → **SELECT** R.\* **FROM** R

**LEFT JOIN** S **ON** R.Key = S.Key

**WHERE** S.Key **IS NOT NULL;**.

Phương pháp này còn được gọi là Left Join Including (LJ(I)). Cách này ánh xạ phép toán Giao (*I*) bằng cách sử dụng Left Join và chỉ giữ lại các bộ trong *R* mà tìm thấy đối sánh trong *S*, kiểm tra bằng điều kiện một thuộc tính khóa của *S* **IS NOT NULL**. Tuy nhiên, các nguồn tin nhấn mạnh rằng Inner Join (IJ) là phương pháp hiệu quả hơn để tìm Intersection

## 4.1.3. Ánh xạ tích đề-các

## 4.2. Ánh xạ các phép kết nối

## 4.2.1. Ánh xạ Natural Join

## 4.2.2. Ánh xạ Outer Join

## 4.3. Ánh xạ các toán tử nâng cao khác

# KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

sách **Fundamentals of Database Systems** của **Elmasri & Navathe (6th edition) Chương 6**

**Tài liệu bạn cung cấp trên GeeksforGeeks có tiêu đề "Introduction of Relational Algebra in DBMS"**

**"Mapping relation algebra operators into SQL queries: A database case study"  
  
Unit 4 Relational Algebra (Using SQL DML Syntax): Data Manipulation Language For Relations  
  
Database System Concepts (Silberschatz, Korth, Sudarshan, 7th Edition (2020)), 1. Đại số Quan hệ Cơ bản (Basic Relational Algebra) nằm ở chapter 2, Đại số Quan hệ Nâng cao và Ngôn ngữ Truy vấn Khác Vị trí: Chương 27 (Online Chapter: Pure Query Languages)**

**A Practical Approach to Design, Implementation, and Management, elational Algebra cơ bản → Chapter 5, Ứng dụng nâng cao → Chapter 23 (Query Processing) & Chapter 24 (Distributed DBMSs)**